

VỐN XÃ HỘI - MỘT NGUỒN LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NÔNG THÔN

NGUYỄN VŨ QUỲNH ANH*

Vào cuối thập kỷ 90, thế giới bắt đầu chú ý đến vai trò của văn hóa trong phát triển, đặc biệt là sự đóng góp của văn hóa vào tăng trưởng kinh tế. Người ta đã đưa các yếu tố văn hóa vào trong các mô hình phát triển. Vốn xã hội là một trong những yếu tố văn hóa đó. Ban đầu, chỉ xem xét nguồn vốn xã hội là phương thức tìm hiểu vai trò của những quy tắc và giá trị trong đời sống kinh tế nhưng càng ngày, vốn xã hội càng chứng minh tính hiệu quả trong phát triển kinh tế. Vì vậy, để tăng trưởng kinh tế bền vững, ngoài vốn tài chính, vốn vật chất, vốn con người thì cần tính đến cả vốn xã hội.

Trong hơn một thập kỷ vừa qua, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về vốn xã hội, chủ đề của các nghiên cứu này đều xoay quanh việc tìm hiểu khái niệm vốn xã hội, các lý thuyết về vốn xã hội, chức năng, vai trò cũng như mối quan hệ của nó với sự phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam cần phải quan tâm đến nguồn vốn này trong chính sách phát triển, đặc biệt là phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn.

1. Khái niệm Vốn xã hội

Thuật ngữ Vốn xã hội được nhà giáo dục học người Mỹ Lyda Judson Hanifan đưa ra lần đầu tiên vào năm 1916, nhưng phải đến những năm 80, kể từ công trình *Các hình thức của vốn* của Pierre Bourdieu (1986), thuật ngữ này mới được sử dụng một cách rộng rãi. Đến giữa thập kỷ 90, nhiều công trình nghiên cứu về vốn xã hội được thực hiện. Lúc này, khái niệm vốn xã hội đã thu hút được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách và giới khoa học ở nhiều quốc gia. Người ta ngày càng thừa nhận tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của vốn xã hội đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là trong phát triển kinh tế và tăng trưởng bền vững. Mặc dù từ thập kỷ 80, khái niệm vốn xã hội đã được đề cập đến nhiều trong giới khoa học xã hội, tuy nhiên cho đến nay, cách hiểu về thuật ngữ này vẫn còn nhiều điểm khác biệt, các nhà khoa học chưa đưa ra được một định nghĩa thống nhất về vốn xã hội. Tùy thuộc vào từng chủ đề, từng lĩnh vực nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu xác định nội hàm của khái niệm này một cách khác nhau.

Như đã nói ở trên, khái niệm vốn xã hội được Hanifan đưa ra lần đầu tiên vào năm 1916 như những thứ “được tính nhiều nhất trong cuộc sống thường nhật của con người:

* ThS.; Viện Nghiên cứu Con người.

cụ thể là thiện ý, tình bằng hữu, sự đồng cảm và giao thiệp xã hội giữa những cá nhân và gia đình tạo thành một đơn vị xã hội... Nếu (một cá nhân) giao tiếp với các láng giềng của mình, và những người đó với láng giềng của họ, thì sẽ có sự tích tụ vốn xã hội, cái có thể thỏa mãn ngay các nhu cầu xã hội của anh ta và có thể có một tiềm năng xã hội đủ để cải thiện đáng kể điều kiện sống của cả cộng đồng” (Nguyễn Quang A, 2006). Sau đó khái niệm này thực sự bị lãng quên, chỉ có một số ít học giả đề cập đến những năm sau đó. Vốn xã hội chỉ thực sự trở thành khái niệm khoa học quan trọng trong tác phẩm *Các hình thức của vốn* do Bourdieu viết năm 1986. Ông đã du nhập khái niệm “vốn” của kinh tế học vào xã hội học để phân tích quá trình lưu thông của các loại tài sản khác nhau trong không gian xã hội. Đóng góp quan trọng nhất của Bourdieu là đã mở rộng khái niệm “vốn” vượt ra khỏi quan niệm ban đầu là vốn kinh tế, bó hẹp trong các trao đổi vật chất ra các phạm vi “phi vật chất” và “phi kinh tế”. Ông định nghĩa “vốn xã hội là một mạng lưới lâu bền, bao gồm các mối liên hệ quen biết nhau và nhận ra nhau, những mối liên hệ này ít nhiều đã được thể chế hoá”. Ông cho rằng, “khối lượng vốn xã hội của một cá nhân cụ thể nào đó phụ thuộc vào mức độ liên hệ rộng hay hẹp mà anh ta có thể huy động được trong thực tế, và vào khối lượng vốn kinh tế, vốn văn hóa hay vốn biểu tượng của từng người mà anh ta có liên hệ” (Trần Hữu Quang, 2006). Cách xử lý khái niệm của ông là công cụ hết sức quan trọng, tập trung vào những điều lợi mà cá nhân có được nhờ tham gia vào các nhóm, và vào việc chủ ý tạo dựng sự quảng giao nhằm tạo ra nguồn lực này. Mạng lưới xã hội không phải là một thứ trời cho mà phải được tạo dựng thông qua các chiến lược đầu tư nhằm thể chế hóa các quan hệ nhóm để có thể dùng làm nguồn gốc đáng tin cậy sản sinh ra các điều lợi khác. Vì vậy, muốn giành và có được vốn xã hội, phải chú ý đầu tư cả những nguồn lực kinh tế lẫn văn hóa¹.

Theo Bourdieu, vốn xã hội được xây dựng và tái hoạt động với sự đóng góp của ba dạng: *vốn kinh tế* có được từ thu nhập, nắm giữ và lưu thông kinh tế, tài chính; *vốn văn hóa* với việc xây dựng và tái tạo các giá trị, các biểu trưng, các di sản; và *vốn xã hội* là toàn bộ các nguồn, các tiềm năng liên quan đến các quan hệ bền vững của một thực thể xã hội, tạo nên niềm tin, sự cảm thông, sự gắn kết, hợp tác và những hành động mang tính tập thể. Vốn xã hội này nằm ngoài tài sản, vốn tư bản nhưng nằm trong các quan hệ của con người, của các chủ tài sản. Nó thể hiện ra ngoài bằng: 1) niềm tin, sự tin cậy lẫn nhau; 2) sự tương hỗ, có đi có lại; 3) các quy tắc, các hành vi mẫu mực, các chế tài; 4) sự kết hợp với nhau thành mạng lưới (Ngô Đức Thịnh, 2008).

Khi tìm hiểu về vốn xã hội, người ta không thể không nhắc đến James Coleman, một nhà xã hội học người Mỹ, người đã có công giới thiệu và làm rõ khái niệm này trong giới xã hội học Mỹ. Ông hiểu vốn xã hội bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như: các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực, và sự tin cậy trong xã hội là những cái

¹ Alexandro Portes, “Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại”. Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (84), 2003.

giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách có hiệu quả nhằm đạt tới những mục tiêu chung (Trần Hữu Quang, 2006). Ông giải thích vốn xã hội theo quan điểm chức năng. Ông định nghĩa vốn xã hội là “các nguồn lực cấu trúc xã hội mà cá nhân có thể sử dụng như là nguồn vốn tài sản”. Như vậy, vốn xã hội có những đặc trưng cơ bản sau đây: thứ nhất, nó là một chiều cạnh của cấu trúc xã hội; thứ hai, nó hỗ trợ cho hành động nhất định của cá nhân trong phạm vi cấu trúc đó. Một đặc trưng cơ bản nữa của vốn xã hội là nơi trú ngụ của nó không phải ở trong cá nhân mà ở trong cấu trúc của các mối quan hệ giữa người này với người khác. Vốn xã hội không phải là tài sản cá nhân của riêng một người bất kỳ nào mặc dù cá nhân có thể sử dụng như là tài sản cá nhân, không trao đổi và chia sẻ cho người khác như đối với vốn tài chính.

Xét về cấp độ của vốn xã hội, Coleman đã phân biệt vốn xã hội trong cộng đồng và trong gia đình. Theo ông, vốn xã hội trong gia đình được biểu hiện dưới hình thức của sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau của các thành viên trong gia đình và cũng tương tự như vậy, tại cộng đồng là mối liên hệ, quan tâm, tin cậy, chia sẻ giữa những nhóm xã hội và các thiết chế xã hội. Vốn xã hội trong gia đình chỉ có thể có được và được tích lũy khi các thành viên trong gia đình thực sự chia sẻ và quan tâm đến nhau. Tương tự, việc các thành viên trong nhóm cũng như giữa các nhóm xã hội với nhau có được sự tin tưởng và chia sẻ thì vốn xã hội của cộng đồng mới có thể phong phú lên, và vì thế có một số hình thức đầu tư trong vốn xã hội như là sự tham gia, sự phối hợp của các nhóm là điều cần thiết để có thể tích lũy được lợi ích.

Nhà chính trị học Robert Putnam trong bài viết “Chơi bowling một mình”, với ý tưởng tương tự như Coleman, ông định nghĩa vốn xã hội là những phương tiện và những kỹ năng đào tạo có tác dụng làm gia tăng năng suất của cá nhân. Vốn xã hội nói tới những khía cạnh đặc trưng của tổ chức xã hội như các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội, vốn xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp và sự hợp tác nhằm đạt đến lợi ích hỗ tương (Trần Hữu Quang, 2006). Khái niệm vốn xã hội của Putnam được xây dựng với ba thành phần, gồm (i) các nghĩa vụ đạo đức và chuẩn mực; (ii) giá trị xã hội (nhấn mạnh đến sự tin tưởng); và (iii) xã hội dân sự (đặc biệt là các thành viên của các hiệp hội tự nguyện) (Lê Đăng Doanh, 2006). Công trình nghiên cứu về vốn xã hội gần đây nhất của Putnam nhấn mạnh về sự hợp tác hai chiều và nhiều chiều của các thành viên trong xã hội. Ông cho rằng sự hợp tác và chia sẻ giữa các thành viên xã hội với nhau là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng vốn xã hội.

Francis Fukuyama là một nhà khoa học có nhiều nghiên cứu về vốn xã hội. Ông có những định nghĩa khác nhau khi bàn về vốn xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển. Năm 2001, Fukuyama quan niệm “vốn xã hội là những chuẩn mực không chính thức có tác dụng thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hay nhiều cá nhân”. Một năm sau, Fukuyama lại đưa ra một định nghĩa khác “vốn xã hội là các chuẩn mực, giá trị được chia sẻ để thúc đẩy sự hợp tác, điều này được chứng minh bằng các mối quan hệ xã hội thực sự” (Hoàng Bá Thịnh, 2009). Theo ông, vốn xã hội được phát sinh một cách ngẫu

nhiên, đó là kết quả của các mối tương tác được lặp đi lặp lại. Ông nhấn mạnh rằng, các mối tương tác đó chỉ hữu dụng và có tác động tích cực khi các mối quan hệ đó được đặt trên một nền tảng là sự tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng cùng tham gia vào các mối quan hệ này. Vốn xã hội có vai trò, chức năng rất quan trọng trong bất cứ xã hội nào, nó là phương tiện để các cá nhân và các nhóm trao đổi và cộng tác trong nhiều hoạt động nhằm đạt được lợi ích.

Ngân hàng Thế giới cũng có định nghĩa về vốn xã hội tương tự như Coleman và Putnam: “Vốn xã hội là một khái niệm có liên quan tới những chuẩn mực và những mạng lưới xã hội dẫn đến hành động tập thể. Ngày càng có nhiều sự kiện minh chứng rằng sự gắn kết xã hội – vốn xã hội – đóng vai trò trọng yếu đối với việc giảm nghèo và sự phát triển con người và kinh tế một cách bền vững” (Trần Hữu Quang, 2006).

Như vậy, có nhiều định nghĩa, nhiều cách hiểu khác nhau về vốn xã hội, tuy nhiên tổng – tích hợp hạt nhân hợp lý của các định nghĩa nêu trên thì thấy khái niệm vốn xã hội xoay quanh ba yếu tố chính có mối liên hệ mật thiết với nhau, đó là: a) khả năng làm việc chung với nhau; b) sự tin cậy giữa con người với nhau; và c) các mạng lưới xã hội. Chính vì vậy, đặc trưng cơ bản của vốn xã hội bao gồm: 1) niềm tin, sự tin cậy; 2) sự tương hỗ, có đi có lại; 3) các quy tắc, các chuẩn mực và các chế tài; 4) sự kết hợp với nhau thành mạng lưới.

Tóm lại, vốn xã hội được xem như là tập hợp các mối quan hệ của mỗi cá nhân trong các mạng lưới xã hội và khả năng tạo ra các mối quan hệ mới của mỗi cá nhân đó. Vốn xã hội của mỗi cá nhân được tích lũy trong quá trình xã hội hóa của họ thông qua sự tương tác giữa các cá nhân. Vốn xã hội được duy trì, phát triển và tạo ra những lợi ích mà người sở hữu nó mong muốn, chẳng hạn như khả năng tiếp cận và huy động các nguồn lực được gắn vào các mối quan hệ, chia sẻ thông tin, kiến thức, cơ hội việc làm, tình cảm, các chuẩn mực, giá trị. Vốn xã hội được xây dựng trên cơ sở các cá nhân cùng chia sẻ những chuẩn mực và quy tắc để tạo ra sự tin cậy lẫn nhau. Sự tin cậy này cho phép các cá nhân quan hệ và hợp tác với nhau để tạo ra các mạng lưới xã hội. Tuy nhiên, khả năng sản sinh ra vốn xã hội là khác nhau ở mỗi cá nhân, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như gia đình, dòng họ, nơi cư trú, học vấn, giới tính, địa vị xã hội, tôn giáo,...²

Vốn xã hội cũng có tính hai mặt, cả mặt tích cực và mặt tiêu cực. Trong các nghiên cứu, người ta thường nhấn mạnh đến mặt tích cực của vốn xã hội, nhấn mạnh đến ý nghĩa và vai trò to lớn của nó trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Chỉ có một số ít nghiên cứu chỉ ra những mặt tiêu cực hay những hệ quả không mong muốn về mặt xã hội của vốn xã hội, đó là các quan hệ xã hội có thể mang lại sự kiểm soát nhiều hơn đối với hành vi vốn không dễ sai khiến và cung cấp đặc quyền tiếp cận các nguồn lực; chúng cũng có thể hạn chế tự do cá nhân và ngăn cản

² Nguyễn Duy Thắng, “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (100), 2007.

những người ngoài tiếp cận cùng những nguồn lực đó³. Theo Porters, vốn xã hội tạo ra sự ràng buộc bên trong nhóm, tạo ra sự khép kín, đóng cửa và như vậy có thể ngấm hạn chế quan hệ với những người ngoài nhóm. Đồng thời sự khép kín trong nội bộ nhóm có thể ngăn cản các sáng kiến, tạo ra sự ỷ lại tập thể, thiếu năng động. Vốn xã hội có thể thông qua quan hệ xã hội, mạng xã hội kiểm soát quá chặt chẽ các cá nhân và như vậy làm giảm sự tự do, tự chủ và sự riêng tư của cá nhân. Vốn xã hội khép kín trong một nhóm, một cộng đồng cũng có nguy cơ tạo ra sự bình quân chủ nghĩa trong cách ứng xử với con người (Lê Ngọc Hùng, 2008).

Fukuyama cũng chỉ ra vốn xã hội trong các quan hệ họ hàng tạo ra sự trợ giúp hiệu quả cho doanh nghiệp hoặc cho các cá nhân trong những thời điểm mà điều kiện kinh tế khó khăn. Tuy nhiên, điều này cũng mang lại những hệ quả tiêu cực như thiếu sự tin tưởng đối với người xa lạ, từ đó, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi các doanh nghiệp lớn mạnh. Putnam còn cho rằng vốn xã hội có thể tạo ra bè phái, tham nhũng, và tâm lý coi tộc người của mình là trung tâm (Nguyễn Tuấn Anh, 2011).

Vì vậy, khi sử dụng vốn xã hội trong phát triển kinh tế nông thôn cần phát huy những mặt tích cực của vốn xã hội như sự tin cậy, trợ giúp lẫn nhau, thúc đẩy sự hợp tác giữa các cá nhân, đặc biệt trong điều kiện ở nông thôn, người dân trọng tình làng nghĩa xóm, coi trọng các quan hệ gia đình, họ hàng; bên cạnh đó cũng lưu ý hạn chế những mặt tiêu cực của nó có thể gây hại hoặc kìm hãm sự phát triển như sự khép kín, tâm lý bè phái, gia đình chủ nghĩa,...

2. Vai trò của vốn xã hội trong phát triển kinh tế qua một số nghiên cứu

Trước tiên phải kể đến các nghiên cứu của Fukuyama. Qua những nghiên cứu của mình, ông đã chỉ ra cách mà vốn xã hội có thể đóng góp vào phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Trong cuốn sách *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity* xuất bản năm 1995, Fukuyama đã nghiên cứu niềm tin trong việc tạo nên vốn xã hội, và chú trọng đặc biệt đến sự phát triển kinh tế, dùng niềm tin như là tiêu chí chính yếu để so sánh cơ cấu kinh tế và xã hội của các nước. Ông cho rằng, vốn con người và vốn xã hội ảnh hưởng lẫn nhau. Vốn con người có thể làm tăng vốn xã hội. Niềm tin có thể được hiểu như sự chấp nhận đặt lợi ích của mình vào tay của người khác. Trong một xã hội mà mức tin cậy lẫn nhau thấp thì kinh doanh thường hạn chế trong phạm vi gia đình, không có nhiều công ty lớn (nếu không được nhà nước tổ chức hoặc giúp đỡ) (Nguyễn Ngọc Bích, 2006).

Trong nghiên cứu về những doanh nghiệp Mỹ Latinh, ông chỉ ra vốn xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng con người tổ chức hoạt động vì mục đích kinh tế, vốn xã hội giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của các doanh nghiệp này. Về kinh tế, phần lớn tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở các nước Mỹ Latinh được tạo ra nhờ các doanh nghiệp sở hữu gia đình – đa số được sở hữu bởi một nhóm nhỏ gồm khoảng 10,

³ Alexandro Portes, “Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (84), 2003.

20 hoặc 30 gia đình hàng đầu. Hơn nữa, các doanh nghiệp thường liên kết với nhau theo mạng lưới tổng công ty mở rộng. Những mạng lưới này liên kết các doanh nghiệp theo từng lĩnh vực như bán lẻ, sản xuất, bảo hiểm và ngân hàng. Những mạng lưới này dựa trên mối quan hệ họ hàng; khi các doanh nghiệp gia đình mở rộng thì lôi kéo cả con cái, cháu chắt cùng tham gia⁴. Như vậy, trong hoạt động kinh doanh ở Mỹ Latinh, mối quan hệ chắc chắn nhất, tin cậy nhất chỉ có ở phạm vi gia đình hoặc trong nhóm bạn bè thân thiết. Nguồn vốn xã hội trước hết nằm trong mạng lưới các quan hệ họ hàng và về nhiều khía cạnh, những mạng lưới đó cấu thành một tài sản xã hội quan trọng. Nếu xã hội thiếu đi mạng lưới phát triển an toàn được nhà nước tài trợ sẽ xảy ra sự khủng hoảng kinh tế và nạn thất nghiệp cao, các mạng lưới gia đình phải góp chung nguồn vốn, tạo bước đệm đối phó với những thời kỳ khó khăn. Trong các hoạt động kinh tế, mỗi cá nhân sẽ giảm được nhiều chi phí giao dịch nhờ vào vốn xã hội giữa họ. Tuy nhiên, chủ nghĩa gia đình cũng bộc lộ những điểm hạn chế, đó là sự thiếu niềm tin giữa những người xa lạ, đồng thời có nghĩa là các doanh nghiệp gia đình càng phát triển sẽ càng gặp nhiều rắc rối hơn, cuối cùng dẫn đến hạn chế sự tăng trưởng, đặc biệt là trong thế giới toàn cầu hóa.

Dưới một góc nhìn khác, thông qua nghiên cứu “Vốn xã hội với sự thịnh vượng và đói nghèo của các hộ gia đình ở Indonesia”, Grootaert (1999) đã phân tích vai trò của vốn xã hội trong lĩnh vực kinh tế vi mô. Tác giả chỉ ra rằng, vốn xã hội đã giúp làm giảm đi khả năng rơi vào tình trạng đói nghèo của các hộ gia đình. Ông cũng nhận định rằng vốn xã hội mang lại lợi ích dài lâu đối với các hộ gia đình, mà cụ thể ở đây là việc tiếp cận dịch vụ tín dụng để tạo ra thu nhập ổn định. Qua nghiên cứu “Vai trò của vốn xã hội trong phát triển tài chính” (Guiso, Sapienza, & Zingales, 2004), đã chỉ ra tác dụng của vốn xã hội đối với phát triển tài chính ở một nước phát triển là Italia. Các tác giả cho biết, trong những vùng có mức vốn xã hội cao, hộ gia đình thường tiếp cận với tín dụng chính thức nhiều hơn là tín dụng phi chính thức. Nhóm các tác giả này cũng nhận thấy mối liên hệ giữa vốn xã hội với địa phương mà cá nhân được sinh ra. Cụ thể là mức độ vốn xã hội có được ở những nơi mà cá nhân được sinh ra có ảnh hưởng đến sự phát triển tài chính. Vai trò của vốn xã hội đối với phát triển kinh tế còn được khẳng định bởi Woolcock và Narayan qua một loạt các nghiên cứu như: “Vốn xã hội và phát triển kinh tế: hướng tới một sự tổng hợp lý thuyết và khung chính sách” (1998); “Vốn xã hội: hệ quả đối với lý thuyết phát triển, nghiên cứu và chính sách” (2000); “Vị trí của vốn xã hội trong việc lý giải những kết quả kinh tế và xã hội” (2001). Các tác giả này nhấn mạnh rằng vốn xã hội có vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Tuấn Anh, 2011).

3. Sử dụng vốn xã hội cho phát triển kinh tế nông thôn Việt Nam

Mặc dù xuất hiện trên thế giới đã vài thập kỷ và được nhiều học giả, tổ chức quốc tế

⁴ Francis Fukuyama, “Nguồn vốn xã hội và sự phát triển: Chương trình nghị sự tương lai”, Tạp chí *Xã hội học*, số 4, (84), 2003.

nghiên cứu, nhưng khái niệm vốn xã hội còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Đến tháng 6/2006, lần đầu tiên tại Việt Nam mới có một cuộc hội thảo khoa học quy mô về vốn xã hội do Tạp chí Tia sáng (Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức với chủ đề “Vốn xã hội trong phát triển”. Cuộc hội thảo đã thu hút được sự quan tâm sâu sắc của các nhà khoa học, các trí thức có uy tín trong và ngoài nước. Phần lớn các tham luận tập trung vào việc tổng kết, giới thiệu lý thuyết về vốn xã hội cũng như bàn về vai trò, sự vận dụng loại vốn này trong phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Về phần nghiên cứu thực nghiệm, từ những năm 90, khái niệm vốn xã hội bắt đầu thu hút được sự chú ý của các nhà xã hội học Việt Nam. Ngày càng có nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy, vốn xã hội đóng vai trò to lớn trong sự phát triển bền vững, đặc biệt là những nghiên cứu gần đây đã chú trọng vào vai trò của vốn xã hội trong phát triển kinh tế nông thôn. Một số nghiên cứu đáng chú ý như:

Đặng Nguyên Anh (1998), nghiên cứu mạng lưới xã hội của những người di cư. Dựa vào khái niệm “mạng lưới xã hội” được hiểu là tập hợp các mối liên kết, các mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhóm dân cư, một số tác giả đưa ra khái niệm “mạng lưới di cư” để nhấn mạnh tầm quan trọng của mạng lưới xã hội của những người di cư. Hơn 75% số người di cư được khảo sát cho biết có họ hàng, người thân, bạn bè sinh sống tại nơi chuyển đến và những người thân đó là những đầu mối thông tin và nguồn hỗ trợ kinh tế - xã hội đối với người di cư. Các tổ chức kể cả cơ quan chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông đại chúng, tổ chức giới thiệu việc làm, tổ chức ngân hàng đóng vai trò nhỏ bé đối với người dân trong việc quyết định chuyển cư và quá trình sinh kế ở nơi nhập cư. Gia đình, bè bạn, người thân tại nơi chuyển đến thường giữ vai trò cuu mang, cung cấp thông tin, giúp liên hệ việc làm cũng như vượt qua những khó khăn ban đầu. Những quan hệ mà người di chuyển có được tại nơi nhập cư sẽ làm thuận lợi thêm quá trình hòa nhập của họ vào môi trường sống mới.

Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000 “Việt Nam tấn công nghèo đói”, tập trung vào vai trò của các loại vốn trong xóa đói giảm nghèo. Nghiên cứu định tính với phương pháp phân tích trường hợp và phỏng vấn sâu đã phát hiện thấy hộ gia đình nghèo không chỉ thiếu vốn tài chính, vốn vật chất mà còn thiếu cả vốn con người và vốn xã hội. Người nghèo sử dụng nhiều chiến lược khác nhau để đối phó với đói nghèo, trong đó có những chiến lược có thể hủy hoại sự phát triển bền vững như bắt trẻ em bỏ học. Do đó, các chương trình xóa đói giảm nghèo được đề xuất là cần phải hướng vào hỗ trợ người nghèo về cả vốn tín dụng và đặc biệt là vốn con người (ví dụ đào tạo nghề) và vốn xã hội (ví dụ tổ chức các nhóm tiết kiệm và câu lạc bộ) để người nghèo có thể khai thác, phát triển và chuyên hóa các nguồn vốn này nhằm cải thiện đời sống.

Nguyễn Quý Thanh (2005) phân tích về sự giao thoa giữa vốn xã hội và các giao dịch sinh kế trong gia đình. Trong điều kiện thị trường vốn tín dụng chưa phát triển, các doanh nghiệp gia đình chủ yếu dựa vào nguồn vốn xã hội từ mạng lưới xã hội gia đình, người thân và bạn bè để huy động vốn kinh tế. Vốn xã hội dưới dạng trách nhiệm, lòng tin giữa các thành viên gia đình và mối quan hệ thân quen với các cá nhân trong các cơ

quan chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có thể giúp giảm chi phí giao dịch kinh tế cho các doanh nghiệp gia đình và tăng cường khả năng huy động nguồn lao động khi cần thiết. Tuy nhiên, vốn xã hội trong trường hợp này có thể gây phản chức năng hay rủi ro cao do phát sinh chi phí cơ hội và làm giảm triển vọng của thế hệ tương lai, ví dụ như trong trường hợp lao động trẻ em.

Fleur Thomése & Nguyễn Tuấn Anh (2007) đã vận dụng quan điểm vốn xã hội để nghiên cứu hiện tượng đồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp ở một làng Bắc Trung Bộ qua nghiên cứu “Quan hệ họ hàng với việc đồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ”. Các tác giả đã chứng minh rằng, chính nhờ vào nguồn vốn xã hội nên các hộ nông dân có thể tiến hành đồn điền, đổi ruộng một cách phi chính thức mà không cần dựa trên giấy tờ hay quan hệ mang tính chính thức và pháp lý. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp quá trình sản xuất nông nghiệp được linh hoạt, hiệu quả hơn.

Mai Văn Hai và cộng sự (2007) khi nghiên cứu về mạng lưới quan hệ họ hàng lấy cá nhân làm trung tâm và vai trò của nó trong hoạt động kinh tế ở nông thôn đã chỉ ra mạng lưới quan hệ họ hàng xuất phát từ tâm lý coi trọng họ hàng và có cơ sở từ nền kinh tế tiểu nông. Một số nhóm ở nông thôn như nhóm chung trâu, nhóm xây dựng, nhóm doanh nghiệp là những ví dụ về mạng lưới quan hệ họ hàng lấy cá nhân làm trung tâm, những mối quan hệ này chủ yếu là mối quan hệ cận huyết. Các mối liên kết của các nhóm này là tự nguyện và đáng tin cậy, có tính bền vững.

Bế Quỳnh Nga và cộng sự (2008) tìm hiểu về vai trò của các mạng lưới xã hội ở nông thôn trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro và cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình nông dân. Nghiên cứu cho thấy, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội tự nguyện tạo thành một hệ thống trợ giúp xã hội và hiện đang đóng góp tích cực vào sự trợ giúp xã hội cho người dân trong bối cảnh của nền kinh tế chuyển đổi. Cụ thể, các tổ chức chính trị - xã hội cũng như các tổ chức xã hội tự nguyện và hệ thống họ hàng, gia đình đều có những mối liên hệ khá mật thiết, tạo nên mạng lưới trợ giúp xã hội, trợ giúp các thành viên trong hội giúp nhau làm kinh tế, xóa đói giảm nghèo. Ngoài trợ giúp làm kinh tế, các hội, đoàn thể còn có sự quan tâm, thăm hỏi, động viên các thành viên trong hội vượt qua những thời điểm khó khăn trong cuộc sống.

Đặng Thanh Trúc và cộng sự (2008) phân tích về sử dụng vốn xã hội trong sinh kế của nông dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa (nghiên cứu trường hợp xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Kết quả nghiên cứu đề tài chỉ ra rằng, vốn xã hội đang thay đổi nhanh chóng dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa khi cơ cấu xã hội có nhiều thay đổi, giá trị xã hội và quan hệ xã hội cũng đang chịu tác động của kinh tế thị trường. Đô thị hóa có xu hướng phá vỡ các cấu trúc của mạng lưới xã hội truyền thống và buộc người nông dân phải tham gia vào các quan hệ xã hội mới ở ngoài làng, xã để thu thập thông tin, tìm việc làm và nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp một cách phù hợp. Vốn xã hội đã có sẵn trong quan hệ gia đình, dòng họ, bạn bè và các tổ chức xã hội ở nông thôn có khả năng giảm chi phí giao dịch khi tạo dựng

những mạng lưới xã hội mới nhằm tìm ra sinh kế phù hợp. Khi mà nguồn lực tự nhiên như đất đai bị thu hẹp do đô thị hóa thì người nông dân có xu hướng tìm cách đầu tư và khai thác vốn xã hội và vốn con người, gồm: kiến thức khoa học, công nghệ và kỹ thuật sản xuất, tay nghề chuyên môn,... Đối với các doanh nghiệp ở nông thôn thì sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế phát triển đã vượt qua mối quan hệ truyền thống họ hàng, làng xã, vươn tới mọi ngõ ngách của thị trường trong và ngoài nước. Những quan hệ xã hội mới được mở rộng như quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động, giữa chủ doanh nghiệp và khách hàng hay người cung ứng nguyên vật liệu, nhân viên ngân hàng,... Vốn xã hội giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, chia sẻ các nguồn thông tin đáng tin cậy về thị trường để tránh nguy cơ rủi ro. Vai trò của các tổ chức xã hội ở nông thôn cũng rất quan trọng, giúp các hộ gia đình giảm nghèo, hỗ trợ sinh kế, làm tăng liên kết xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh kế hộ gia đình.

Trong một nghiên cứu về doanh nghiệp gia đình ở nông thôn năm 2010 (nghiên cứu trường hợp xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), tác giả cũng nhận thấy vốn xã hội nói chung và mạng lưới xã hội nói riêng đóng vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp gia đình kể từ khi khởi nghiệp cũng như trong suốt quá trình phát triển sau đó. Nhờ có những mối quan hệ họ hàng, làng xóm, bạn bè trong làng nghề mà các doanh nghiệp vượt qua được những giai đoạn khó khăn trong quá trình hoạt động như khi tạo dựng doanh nghiệp, huy động vốn sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm,... Ở Tam Sơn, các doanh nghiệp khi cần luôn nhận được sự trợ giúp từ phía anh em, họ hàng, về vốn, kỹ thuật, tay nghề. Các doanh nghiệp vay vốn lẫn nhau chủ yếu dựa vào sự tin cậy, những chế tài không thực sự rõ ràng và mang đậm chất trọng tình ở nông thôn. Qua công việc, các doanh nghiệp đã thiết lập và mở rộng được mạng lưới quan hệ xã hội. Việc xây dựng các quan hệ xã hội trước tiên xuất phát từ tình cảm chân thành và cũng là để duy trì mối quan hệ tốt đẹp trong kinh doanh, các doanh nghiệp có sự quan tâm thân thiết với các bạn hàng và ngược lại. Có thể nói, cách phối hợp làm ăn kiểu “quen thân” là một trong những đặc trưng tiêu biểu của doanh nghiệp gia đình, quy mô không lớn nhưng dựa trên sự tin tưởng, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống hàng ngày. Đây cũng chính là một đặc tính của người dân nông thôn rất quý trọng tình cảm. Nhìn chung, những nghiên cứu cho thấy người dân nông thôn gây dựng vốn xã hội và duy trì các quan hệ xã hội không chỉ trong sinh hoạt hàng ngày mà cả trong hoạt động kinh tế như sản xuất, kinh doanh, xóa đói giảm nghèo, di cư, tìm việc làm, khởi nghiệp và vận hành doanh nghiệp. Họ thường phát triển vốn xã hội từ trong quan hệ gia đình, họ hàng, bè bạn, tức là ở trong nhóm nhỏ. Vốn xã hội giúp người dân nâng cao khả năng tìm kiếm và huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế gia đình, nhưng mặt khác nó cũng hạn chế việc mở rộng quan hệ xã hội ra bên ngoài nhóm, cộng đồng mà cá nhân tham gia. Với cung cách sản xuất tiểu nông, nhỏ lẻ như trước đây thì điều đó có thể phù hợp, nhưng với xu hướng kinh tế hộ gia đình đang chuyển dần sang thành lập doanh nghiệp, đặc biệt tại các làng nghề ở nông thôn hiện nay và đặt trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thì khó có thể

thích nghi được. Điều này đặt ra một thực trạng là cần phải xem xét việc sử dụng vốn xã hội với tư cách là một nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn ở cả hai chiều cạnh tích cực cũng như tiêu cực của nó để phát huy vai trò của nguồn vốn to lớn này trong phát triển kinh tế, phát triển nông thôn một cách bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang A (2003), "Vốn và vốn xã hội", Tạp chí *Tia sáng*, số 14, ngày 20/7/2006.
2. Alexandro Portes (2003), "Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại", Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (84).
3. Đặng Nguyên Anh (1998), "Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư", Tạp chí *Xã hội học*, số 2 (62).
4. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh (2010), Luận văn Thạc sĩ xã hội học: "Doanh nghiệp gia đình nông thôn - sự hình thành và phát triển trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế (qua nghiên cứu trường hợp một xã đồng bằng sông Hồng)".
5. Nguyễn Tuấn Anh, "Quan hệ họ hàng – một nguồn vốn xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn", Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 1/2012.
6. Nguyễn Ngọc Bích, "Vốn xã hội và phát triển", Tạp chí *Tia sáng* (báo điện tử), tháng 4/2006.
7. Lê Đăng Doanh, "Một suy nghĩ về vốn xã hội ở Việt Nam" (www.tiasang.com.vn/new?id=659).
8. Francis Fukuyama (2003), "Nguồn vốn xã hội và sự phát triển: Chương trình nghị sự tương lai", Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (84).
9. Grootaert, C. (1999), "Social Capital, Household Welfare, and Poverty in Indonesia", (<http://elibrary.worldbank.org/content/workingpaper/10.1596/1813-9450-2148>).
10. Mai Văn Hai & cộng sự (2007), Đề tài cấp viện "Mạng lưới quan hệ họ hàng lấy cá nhân làm trung tâm và vai trò của nó trong hoạt động kinh tế ở nông thôn hiện nay".
11. Lê Ngọc Hùng (2003), "Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội, trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên", Tạp chí *Xã hội học*, số 2 (82).
12. Lê Ngọc Hùng, "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 4/2008.
13. Bé Quỳnh Nga và cộng sự (2008), Đề tài cấp viện "Vai trò của các mạng lưới xã hội ở nông thôn trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính nhằm giảm thiểu rủi ro và cải thiện sinh kế cho các hộ gia đình nông dân".
14. Ngân hàng Thế giới, "Việt Nam tấn công nghèo đói", *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000*, Hà Nội, 2001.
15. Trần Hữu Quang, "Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội", Tạp chí *Khoa học xã hội*, 95(7)/2006.
16. Nguyễn Quý Thanh, "Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: So sánh gia đình Việt Nam và Hàn Quốc", Tạp chí *Xã hội học*, số 2 (90), 2005.

17. Nguyễn Duy Thắng, "Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa", Tạp chí *Xã hội học*, số 4 (100), 2007.
18. Hoàng Bá Thịnh, "Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn", Tạp chí *Xã hội học* (1)/2009.
19. Ngô Đức Thịnh, "Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển", Tạp chí *Cộng sản*, số 18/2008.
20. Thomése, F., & Nguyễn Tuấn Anh, "Quan hệ họ hàng với việc dồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ", Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, 4(17)/2007.
21. Đặng Thanh Trúc và cộng sự (2008), Đề tài cấp viện "Sử dụng vốn xã hội trong sinh kế của nông dân vùng ven trong quá trình đô thị hoá (nghiên cứu trường hợp xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)".